

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-9-2019
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhận dân:

1. Ông Đỗ Thanh Tuyền
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2019 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 268/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị Tuyết D, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chị D có yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 27/7/2019.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Phan Thị Tuyết D trình bày: Vào năm 2005, chị và anh Trần Văn T quen nhau, được sự đồng ý của gia đình anh chị tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/8/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng gay gắt không còn hàn gắn được nữa. Vào

năm 2015 chị có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại tòa nhưng sau đó chị đã rút đơn kiện để vợ chồng hàn gắn chăm lo cho con nhưng đến nay không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Trần Thanh S, sinh ngày 06/12/2005 và Trần Gia H, sinh ngày 26/01/2012. Hiện nay, cháu S đang sống với anh T, cháu H đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và anh T nuôi dưỡng cháu S. Chị và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn T đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời anh T đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị D.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị D đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh T không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D đối với anh T về việc xin ly hôn. Về con chung: Giao cháu Trần Gia H cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Trần Thanh S cho anh T nuôi dưỡng. Chị D và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phan Thị Tuyết D yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Trần Văn T; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo xác nhận của Công an xã T, huyện G thể hiện anh T có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ nêu trên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chị Phan Thị Tuyết D có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Trần Văn T đã

được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D, anh T là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như anh T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị D và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[2.1] Về hôn nhân: Theo chị D trình bày thì chị và anh T kết hôn vào năm 2005 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/8/2007 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên không còn hạnh phúc nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T đi uống rượu về ghen tuông, đánh đập chị. Vào năm 2015, chị đã nộp đơn xin ly hôn tại tòa, sau đó chị đã rút đơn khởi kiện. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 02/2019 đến nay. Xét thấy, chị D đã một lần xin ly hôn và đã rút đơn khởi kiện nhưng đến nay chị lại tiếp tục khởi kiện xin ly hôn với anh T đã chứng tỏ mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng của anh chị không còn hàn gắn được nữa. Ngoài ra, theo xác minh tại địa phương thì vợ chồng chị D và anh T có thường lớn tiếng, cự cãi lẫn lộn nhau. Hơn nữa, hiện nay chị D và anh T không còn chung sống với nhau, vợ chồng đã ly thân. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Theo trình bày của chị D và hồ sơ vụ án thể hiện chị D và anh T có 02 con chung là cháu Trần Thanh S, sinh ngày 06/12/2005 và Trần Gia H, sinh ngày 26/01/2012. Chị D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H và anh T nuôi dưỡng cháu S. Xét thấy, cháu S hiện nay đang sống với anh T, cháu H đang sống với chị D. Để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung, đảm bảo sự phát triển bình thường tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của các cháu. Đồng thời nguyện vọng của cháu S là muốn được sống với anh T và cháu H là muốn được sống với chị D. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D giao cháu S cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu H cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì chị D có quyền yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con và ngược lại. Tuy nhiên, chị D và anh T mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung nên chị D yêu cầu hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau là phù hợp được chấp nhận. Đối với anh T vắng mặt và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị D khai tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Chị D trình bày không có nên Tòa án không xem xét giải quyết. Đối với anh T vắng mặt không có ý kiến nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu sau này các bên đương sự có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị D phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, khoản 3 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Tuyết D đối với bị đơn anh Trần Văn T.

Chị Phan Thị Tuyết D được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thanh S, sinh ngày 06/12/2005 cho anh Trần Văn T và giao cháu Trần Gia H, sinh ngày 26/01/2012 cho chị Phan Thị Tuyết D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị D và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Chị D, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị D khai tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phan Thị Tuyết D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0004269 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang